



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
VIETNAM MACHINE INVESTMENT DEVELOPMENT J.S.C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – freedom – Happiness

Số/No.: 05./2025/TB – VIMID

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Hanoi, Day 20 Month 01 Year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
DISCLOSURE OF PERIODIC FINANCIAL STATEMENT INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 như sau:

In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company hereby discloses the financial statements (FS) for Q4 of the year 2024 as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

Entity name: Vietnam Machine Investment Development J.S.C

- Mã chứng khoán: VVS

Ticker: VVS

- Địa chỉ: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tổ Hữu, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Registered Address: BT1-07 An Hung New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi

- Điện thoại liên hệ/Landline: 024.6666.1788 Fax:

- Email: ir@vimid.vn Website: <https://vimid.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of Information Disclosure:

- BCTC Quý 4 năm 2024/*Financial Statements of Q4 of the year 2024:*



☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statement (Applicable to Listed entity having no subsidiaries and the superior level accounting unit has affiliated units);*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statement (Applicable to Listed entity having subsidiaries);*

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *General Financial Statement (Applicable to Listed entity having accounting unit under the separated accounting apparatus).*

– Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases required to giving explanation:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ *The auditor has given qualified opinion on the Financial Statement.*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Các bút toán kế toán có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán/ *Accounting entries have differences before and after audit:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year.:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://vimid.vn/tai-lieu>

This information has been disclosed on the VVS website on 20th January, 2025 in the following link: <https://vimid.vn/tai-lieu>

Tài liệu đính kèm/Attachments:

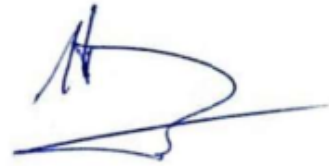
- BCTC tổng hợp Q4/2024/
General Financial Statement for the Q4 of 2024;
- Công văn giải trình biến động về lợi nhuận sau thuế kỳ này so với kỳ trước/
Explanation on PAT in the reporting period compared to the same period of the previous year.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
*Vietnam Machine Investment Development J.S.C***

Người được ủy quyền Công bố thông tin
Authorized Person to Disclosure Information

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Sign, full name and seal)



VŨ QUỐC HÒA





BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 đã được soát xét	04 - 36
Bảng cân đối kế toán Quý IV/2024	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV/2024	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV/2024	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024	09 - 36

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Trụ	Phó Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Chu Quang Huy	Thành viên

Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trụ	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng

Thành viên Ủy ban kiểm toán tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Chu Quang Huy	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV/2024

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam


BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý IV/2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025
Giám đốc 

Nguyễn Vũ Trụ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,280,909,131,485	1,817,615,317,705
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	111,698,069,734	36,974,531,356
111 1. Tiền		37,439,069,734	36,974,531,356
112 2. Các khoản tương đương tiền		74,259,000,000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1,408,956,466,006	1,267,347,292,617
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	185,645,839,634	153,165,294,206
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	30,893,242,569	28,683,367,045
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1,192,417,383,803	1,085,498,631,366
140 IV. Hàng tồn kho	8	751,423,131,620	506,472,397,421
141 1. Hàng tồn kho		751,423,131,620	506,472,397,421
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8,831,464,125	6,821,096,311
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3,147,758,279	1,438,115,210
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		5,683,705,846	5,315,332,574
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16		67,648,527
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37,551,094,522	53,185,759,672
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1,010,600,000	1,010,600,000
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	1,010,600,000	1,010,600,000
220 II. Tài sản cố định		30,718,115,770	33,645,876,501
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	14,769,043,282	17,916,051,957
222 - Nguyên giá		50,382,227,091	50,382,227,091
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(35,613,183,809)	(32,466,175,134)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	15,949,072,488	15,729,824,544
228 - Nguyên giá		21,760,700,000	20,595,000,000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5,811,627,512)	(4,865,175,456)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	504,022,289	1,642,972,727
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		504,022,289	1,642,972,727
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3,600,000,000	12,700,000,000
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,600,000,000	12,700,000,000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1,718,356,463	4,186,310,444
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1,718,356,463	4,186,310,444
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,318,460,226,007	1,870,801,077,377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1,965,519,375,179	1,586,705,807,443
310 I. Nợ ngắn hạn		1,948,251,907,175	1,566,271,969,243
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1,354,463,775,464	248,658,475,562
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	9,953,063,267	7,308,088,499
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	30,618,998,163	1,298,422,664
314 4. Phải trả người lao động		18,507,067,000	7,695,810,129
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5,791,982,699	18,637,843,743
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,194,551,052	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	251,377,406,151	942,422,268,522
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	276,345,063,379	340,251,060,124
330 II. Nợ dài hạn		17,267,468,004	20,433,838,200
331 1. Phải trả người bán dài hạn	14	17,267,468,004	20,433,838,200
342 1. Dự phòng phải trả dài hạn	19		-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		352,940,850,828	284,095,269,934
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	352,940,850,828	284,095,269,934
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		215,250,000,000	215,250,000,000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215,250,000,000	215,250,000,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		4,325,000,000	4,325,000,000
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		133,365,850,828	64,520,269,934
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		64,520,269,934	47,248,322,744
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		68,845,580,894	17,271,947,190
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,318,460,226,007	1,870,801,077,377

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thu Huyền

Nguyễn Thị Tâm



Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV/2024

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2024		Quý IV/2023		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1,210,499,158,728		636,296,001,929		3,891,125,950,073		2,274,113,278,376	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23			49,048,157		16,229,282		9,080,985,439	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,210,499,158,728		636,246,953,772		3,891,109,720,791		2,265,032,292,937	
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1,127,184,391,958		585,857,583,974		3,609,796,406,949		2,047,899,028,371	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83,314,766,770		50,389,369,798		281,313,313,842		217,133,264,566	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	15,708,807,034		32,624,637,445		104,261,564,563		158,207,390,072	
22	7. Chi phí tài chính	26	32,968,997,854		38,298,336,334		125,993,794,707		225,122,380,175	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2,844,322,380		6,628,034,540		26,573,774,813		33,725,399,236	
25	8. Chi phí bán hàng	27	28,868,698,300		13,915,002,419		94,931,353,579		64,386,684,563	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	24,503,993,709		18,920,890,378		74,144,653,743		63,550,130,399	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12,681,883,941		11,879,778,112		90,505,076,376		22,281,459,501	
31	11. Thu nhập khác		33,898,624		6,194,939,190		71,364,064		154,354,000	
32	12. Chi phí khác		3,542,472,393		1,572,401,731		3,615,571,458		658,211,211	
40	13. Lợi nhuận khác		(3,508,573,769)		4,622,537,459		(3,544,207,394)		(503,857,211)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9,173,310,172		16,502,315,571		86,960,868,982		21,777,602,290	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2,543,156,513		1,271,366,511		18,115,288,088		1,304,655,100	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30			1,224,869,752		-		3,201,000,000	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp									
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	308		663		68,845,580,894		17,271,947,190	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Huyền

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Vũ Trụ

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2024

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		86,960,868,982	21,777,602,290
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,093,460,731	4,541,186,076
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(19,642,602,760)	26,604,389,380
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(61,865,544,984)	(90,782,144,082)
06	- Chi phí lãi vay		26,573,774,813	33,725,399,236
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36,119,956,782	(4,133,567,100)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		3,896,189,181	257,370,218,836
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(244,950,734,199)	(26,366,966,425)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		446,942,356,221	(1,489,068,149,550)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		758,310,912	6,222,835,278
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25,856,045,615)	(33,829,068,175)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,099,749,017)	(10,334,185,499)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		213,810,284,265	(1,300,138,882,635)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	0. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2,274,339,860,821)	(1,541,945,150,000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,123,093,380,684	2,624,521,069,863
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75,889,436,528	137,284,905,703
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(75,357,043,609)	1,219,860,825,566
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	14,325,000,000
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu đi vay		1,993,855,339,205	2,100,675,372,323
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2,057,761,335,950)	(2,120,133,692,520)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63,905,996,745)	(5,133,320,197)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2024

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		74,547,243,911	(85,411,377,266)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		36,974,531,356	122,408,265,073
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		176,294,467	(22,356,451)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	111,698,069,734	36,974,531,356

Người lập biểu

Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm



Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

Nguyễn Vũ Trụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV/2024

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 215.250.000.000 VND (Hai trăm mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng), tương đương 21.525.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 313 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 311 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh ô tô con và ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 16 chi nhánh hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	Km 60 - quốc lộ 1, thôn Riều, xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
2.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	Khu 4, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
3.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	Điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tiên Phương, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
4.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Thôn La Mát, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
5.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Tiến Thành, xã Hoằng Lộc, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
6.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Bãi Traco Đình Vũ, Đường 356 Đình Vũ Km2+100, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
7.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	Xóm 2, xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
8.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Km 800+40 quốc lộ 1A, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
9.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	Tổ 3, Khối 4, Đường 30/4, Phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
10.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Thôn Mỹ Điện, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
11.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Quốc lộ 51, Tổ 8, Khu phố 3, Phường An Hòa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
12.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2600/1B quốc lộ 1A, khu phố 1, phường An Phú Đông, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
13.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 141, đường Đinh Tiên Hoàng (QL1), phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
14.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Km7-QL18, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
15.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	Tổ 9, ngõ 649 đường Lĩnh Nam, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
16.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Thửa đất số 818-819, Tờ bản đồ 08-3, đường Mỹ Phước Tân Vạn, khu phố 7, phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
17.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (chấm dứt hoạt động ngày 15/01/2024)	Tổ dân phố 3 Phú Vinh, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
18.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (chấm dứt hoạt động ngày 30/10/2023, đang hoàn thiện thủ tục đóng mã số thuế)	Quốc lộ 1A, xóm Núi, thôn Như Xuân, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
 Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản nợ đã được dự kiến thanh toán bằng Hợp đồng mua kỳ hạn ngoại tệ tại các Ngân hàng thương mại được đánh giá theo tỷ giá mua trên Hợp đồng kỳ hạn.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị hàng tồn kho đối với hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình khác	06 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác như chi phí thuê văn phòng, kho bãi, chi phí bảo hiểm, thử nghiệm động cơ,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí dịch vụ LC UPAS phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Tháng 6 năm 2024 Công ty tự thực hiện công việc bảo hành cho ô tô nhập khẩu bán ra thay vì sử dụng dịch vụ bảo hành trọn gói từ nhà cung cấp. Do đó, đây là kỳ đầu tiên Công ty ghi nhận dự phòng bảo hành hàng hóa.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán Quý IV/2024 của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, phụ tùng xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí dịch vụ LC UPAS;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh ô tô diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	7,316,462,908	7,922,650,148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30,122,606,826	29,051,881,208
Các khoản tương đương tiền (*)	74,259,000,000	-
	111,698,069,734	36,974,531,356

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn ngày cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Hợp đồng INFY số 13524/VPS-KH/HO ngày 23/11/2020.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu (*)	3,600,000,000	-	12,700,000,000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3,600,000,000	-	3,600,000,000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	-	9,100,000,000	-
	3,600,000,000	-	12,700,000,000	-

(*) Đây là Trái phiếu các ngân hàng thương mại có thời hạn 10 năm với lãi suất từ 6,80%/năm đến 7,30%/năm (01/01/2024: thời hạn từ 7 đến 10 năm, lãi suất từ 7,4%/năm đến 9,6%/năm).
Trái phiếu được bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 13.

5
 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần cộng đồng xe tải Việt Nam	151,255,970,368	-	97,400,485,169	-
- Công ty cổ phần INVSPACE Việt Nam	4,462,162,095	-	11,416,648,495	-
- Công ty cổ phần ô tô tải Việt Nam	-	-	9,877,661,862	-
- Công ty cổ phần ô tô tải Miền Trung	-	-	3,211,000,000	-
- Công ty cổ phần Thiết bị Doha	-	-	1,289,391,903	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại Văn	1,464,503,200	-	-	-
- Khách hàng tại CN Bình Dương	3,043,295,999	-	1,060,000,000	-
- Khách hàng tại CN Đà Nẵng	3,369,653,701	-	3,138,031,300	-
- Khách hàng tại CN Hồ Chí Minh	4,247,495,460	-	371,000,000	-
- Khách hàng tại CN Hải Phòng	108,248,685	-	-	-
- Khách hàng tại CN Đắk Lắk	72,872,296	-	2,560,000,000	-
- Khách hàng tại CN Hà Nam	256,724,148	-	5,425,053,192	-
- Khách hàng tại CN Bình Định	-	-	710,000,000	-
- Khách hàng tại CN Nghệ An	2,011,215,398	-	230,999,284	-
- Khách hàng tại CN Bắc Giang	2,795,000,000	-	1,525,000,000	-
- Khách hàng tại CN Phú Thọ	907,334,998	-	1,700,000,000	-
- Khách hàng tại CN Tây Hà Nội	4,536,477,800	-	2,425,321,291	-
- Khách hàng tại CN Đông Hà Nội	3,968,000,000	-	6,011,000,000	-
- Khách hàng tại CN Thanh Hóa	-	-	2,600,000,000	-
- Khách hàng tại CN Quảng Ngãi	900,000,000	-	1,900,000,000	-
- Khách hàng tại CN Đồng Nai	2,246,885,486	-	313,701,710	-
	185,645,839,634	-	153,165,294,206	-

6
 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	4,189,245,361	-	24,991,463,598	-
- XINHONG CHANG SPECIAL VEHICLE	860,467,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Doha	23,385,538,596	-	-	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co, Ltd.	844,354,320	-	772,448,700	-
- Công ty TNHH Izisolution	-	-	212,000,000	-
- Guangxi Nanning Zhihe International Trade Co,	-	-	1,998,573,900	-
- Công ty cổ phần ô tô tải Việt Nam	1,375,711,862	-	-	-
- Các khách hàng khác	237,925,430	-	708,880,847	-
	30,893,242,569	-	28,683,367,045	-

7
 . PHẢI THU KHÁC

7.1
 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	109,873,000	-	7,358,000,000	-
- Lãi dự thu tiền gửi	11,077,660,454	-	25,114,043,998	-
- Phải thu về thưởng doanh số	392,329,587	-	4,891,250,809	-
- Tiền gửi ký quỹ	28,082,625,560	-	60,251,923,295	-
- Tiền gửi thế chấp đảm bảo khoản vay (*)	1,148,200,000,000	-	987,853,519,863	-
- Phải thu khác	4,554,895,202	-	29,893,401	-
	1,192,417,383,803	-	1,085,498,631,366	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty cổ phần Thiết bị Doha	9,000,000,000	-	8,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Cộng đồng Xe tải Việt Nam	4,200,000,000	-	16,600,000,000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt Nam	7,200,000,000	-	13,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	1,800,000,000	-	18,000,000,000	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ (*)	137,500,000,000	-	157,000,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (*)	178,800,000,000	-	142,671,369,863	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô (*)	448,400,000,000	-	309,135,300,000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (*)	217,800,000,000	-	139,210,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (Tiền gửi ký quỹ)	-	-	547,323,045	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (*)	75,200,000,000	-	141,350,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (Tiền gửi ký quỹ)	5,882,625,560	-	4,104,600,250	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	55,500,000,000	-	19,100,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*)	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà Nội (*)	-	-	74,686,850,000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông (*)	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt (*)	-	-	4,700,000,000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB)	35,000,000,000	-	-	-
- Lãi tiền gửi, lãi trái	11,077,660,454	-	25,114,043,998	-
Các khách hàng khác	5,057,097,789	-	12,279,144,210	-
	1,192,417,383,803	-	1,085,498,631,366	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại đang được thế chấp để bảo đảm cho các hợp đồng hạn mức tín dụng, lãi suất tiền gửi từ 0,50%/năm đến 6,00%/năm.

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ thuê văn phòng, kho bãi	1,010,600,000	-	1,010,600,000	-
	1,010,600,000	-	1,010,600,000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	751,423,131,620	-	506,472,397,421	-
	751,423,131,620	-	506,472,397,421	-

Tại ngày 31/12/2024, giá trị hàng tồn kho dùng để bảo đảm các khoản vay và nợ tại các ngân hàng thương mại là 656.303.674.024 VND (Tại ngày 01/01/2024: 405.085.873.780 VND).

9 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	-	1,165,700,000
- Triển khai phần mềm ERP		98,700,000
- Triển khai phần mềm hệ thống thông tin quản trị thông minh		1,067,000,000
Xây dựng cơ bản	504,022,289	477,272,727
- Chi phí hoàn thiện kết cấu thép và tôn bao che nhà và bán mái	477,272,727	477,272,727
- Chi phí hoàn thiện Công CN Đông Hà Nội	26,749,562	
	504,022,289	1,642,972,727

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	22,035,129,848	3,024,261,580	22,594,159,822	303,097,727	2,425,578,114	50,382,227,091
Số dư cuối kỳ	<u>22,035,129,848</u>	<u>3,024,261,580</u>	<u>22,594,159,822</u>	<u>303,097,727</u>	<u>2,425,578,114</u>	<u>50,382,227,091</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,946,581,174	2,305,205,284	17,065,901,218	303,097,727	1,845,389,731	32,466,175,134
- Khấu hao trong kỳ	1,136,214,139	216,850,176	1,458,291,112	-	335,653,248	3,147,008,675
Số dư cuối kỳ	<u>12,082,795,313</u>	<u>2,522,055,460</u>	<u>18,524,192,330</u>	<u>303,097,727</u>	<u>2,181,042,979</u>	<u>34,079,431,951</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11,088,548,674	719,056,296	5,528,258,604	-	580,188,383	17,916,051,957
Tại ngày cuối kỳ	<u>9,952,334,535</u>	<u>502,206,120</u>	<u>4,069,967,492</u>	<u>-</u>	<u>244,535,135</u>	<u>14,769,043,282</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 4.069.967.492 VND (Tại ngày 01/01/2024: 10.120.371.913 VND).

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 23.655.144.487 VND (Tại ngày 01/01/2024: 20.893.995.058 VND).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	18,250,000,000	1,335,000,000	1,010,000,000	20,595,000,000
- Tăng khác	-	-	1,165,700,000	1,165,700,000
Số dư cuối kỳ	18,250,000,000	1,335,000,000	2,175,700,000	21,760,700,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3,361,842,120	1,335,000,000	168,333,336	4,865,175,456
- Khấu hao trong kỳ	480,263,160	129,522,224	336,666,672	946,452,056
Số dư cuối kỳ	3,842,105,280	1,464,522,224	505,000,008	5,811,627,512
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	14,888,157,880	-	841,666,664	15,729,824,544
Tại ngày cuối kỳ	14,407,894,720	(129,522,224)	1,670,699,992	15,949,072,488

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 14.407.894.720 VND (Tại ngày 01/01/2024: 14.888.157.880 VND).
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.335.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2024: 1.335.000.000 VND).

(*) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB143538 do Ủy Ban Nhân Dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/01/2005 tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số KT 01/1 theo địa chỉ Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng có diện tích 5.040 m2 với thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2055 được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam từ ngày 10/12/2016.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	543,898,740	238,362,905
Chi phí mua bảo hiểm	675,937,708	316,964,104
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	399,893,200	377,254,000
Chi phí sửa chữa	19,721,778	21,295,241
Chi phí thử nghiệm động cơ	853,067,770	-
Các khoản khác	655,239,083	484,238,960
	3,147,758,279	1,438,115,210
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	485,942,562.00	1,018,411,364
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	384,880,000.00	992,834,463
Chi phí sửa chữa	53,720,779.00	692,775,947
Chi phí tư vấn doanh nghiệp	369,930,749.00	713,017,157
Các khoản khác	423,882,372.88	769,271,513
	1,718,356,463	4,186,310,444

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ	69,450,313,346	69,450,313,346	395,161,635,037	381,424,286,893	83,187,661,490	83,187,661,490
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	52,791,321,985	52,791,321,985	455,703,395,262	456,008,832,733	52,485,884,514	52,485,884,514
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	34,998,927,992	34,998,927,992	145,547,032,745	174,350,097,718	6,195,863,019	6,195,863,019
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô	-	-	345,887,954,192	337,436,010,971	8,451,943,221	8,451,943,221
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	6,222,447,000	6,222,447,000	136,096,180,493	118,817,483,175	23,501,144,318	23,501,144,318
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức	176,788,049,801	176,788,049,801	494,185,093,666	572,650,036,300	98,323,107,167	98,323,107,167
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	13,054,523,000	13,054,523,000	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	-	8,219,524,810	4,020,065,160	4,199,459,650	4,199,459,650
	340,251,060,124	340,251,060,124	1,993,855,339,205	2,057,761,335,950	276,345,063,379	276,345,063,379

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời hạn duy trì hạn mức	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Giảng Võ						83,187,661,490	69,450,313,346
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2024/HMTD/VPB- VIMID ngày 29 tháng 02	5.70%	05 tháng	12 tháng	(*)	(a)	83,187,661,490	69,450,313,346
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long						52,485,884,514	52,791,321,985
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 575/2023/HĐTD/MDH ngày 20 tháng 12 năm 2023	6.30%	06 tháng	12 tháng	(*)	(b)	52,485,884,514	52,791,321,985
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ						6,195,863,019	34,998,927,992
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 24/TAH/6757008/HDCTD	5.50%	06 tháng	12 tháng	(*)	(c)	6,195,863,019	34,998,927,992
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội						23,501,144,318	6,222,447,000
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 112- 00010692.06168/2023/HĐT D ngày 03 tháng 10 năm	5.50%	04 tháng	12 tháng	(*)	(d)	23,501,144,318	6,222,447,000

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời hạn duy trì hạn mức	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoài Đức								
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 207112.24.920.898779.TD ngày 10 tháng 05 năm 2024	VND	5.50%	03 tháng đến 06 tháng	12 tháng	(*)	(d)	98,323,107,167	176,788,049,801
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô (SHB)								
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1103/2023/HDHM- PN/SHB-111404 ngày 08	VND	5.8% - 7.0%	03 tháng	12 tháng	(*)	(e)	8,451,943,221	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB)								
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1000346.24 ngày 05 tháng 09 năm 2024	VND	5.00%	06 tháng	12 tháng	(*)	(e)	4,199,459,650	-
							4,199,459,650	-
							<u>276,345,063,379</u>	<u>340,251,060,124</u>

(*) Mục đích của toàn bộ các khoản vay là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, xe ô tô.

(b) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm sổ tiết kiệm, trái phiếu, xe ô tô, hợp đồng tiền gửi, hàng hóa của Công ty.

(c) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ KT 01/1, địa chỉ tại Miếu Bồng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng của Công ty, hàng hóa được hình thành từ khoản vay.

(d) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá, bất động sản, hàng hóa, hàng hóa hình thành trong tương lai và các lô hàng hiện hữu của Công ty.

(e) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm 01 xe ô tô, nhà xưởng, nhà làm việc của Công ty tại Thửa đất số 06 (BT1-08), tờ bản đồ số 2 tại phường Dương Nội, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Sinotruk International (*)	1,340,063,326,953	1,340,063,326,953	245,885,715,600	245,885,715,600
GUANGXI NANNING ZHIHE INTERNATIONAL TRADE	8,313,017,850	8,313,017,850	-	-
Khách hàng tại chi nhánh Văn phòng Công ty	5,962,235,541	5,962,235,541	2,680,964,670	2,680,964,670
Khách hàng tại chi nhánh Hồ Chí Minh	29,647,000	29,647,000	-	-
Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	-	-	23,734,283	23,734,283
Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	-	-	24,971,080	24,971,080
Khách hàng tại chi nhánh ĐẮK LẮK	7,096,788	7,096,788	-	-
Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang	16,515,000	16,515,000	-	-
Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	21,442,486	21,442,486	20,122,388	20,122,388
Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	12,346,875	12,346,875	518,124	518,124
Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam	15,200,000	15,200,000	-	-
Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	22,946,971	22,946,971	22,449,417	22,449,417
	1,354,463,775,464	1,354,463,775,464	248,658,475,562	248,658,475,562

(*) Đây là khoản phải trả về công nợ nhập khẩu xe ô tô các loại.

14.2 Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
- Sinotruk International	17,267,468,004	17,267,468,004	20,433,838,200	20,433,838,200
	17,267,468,004	17,267,468,004	20,433,838,200	20,433,838,200

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Khách hàng tại Văn phòng Công ty	814,500,000	961,000,000
Khách hàng tại Chi nhánh Đông Hà Nội	525,000,000	320,000,000
Khách hàng tại Chi nhánh Đà Nẵng	1,737,750,000	292,750,000
Khách hàng tại Chi nhánh Tây Hà Nội	1,220,333,806	1,086,839,499
Khách hàng tại Chi nhánh Bắc Giang	863,000,000	362,500,000
Khách hàng tại Chi nhánh Đồng Nai	935,000,000	859,999,000

Khách hàng tại Chi nhánh	Bình Định	10,000,000	510,000,000
Khách hàng tại Chi nhánh	Thanh Hóa	945,000,000	630,000,000
Khách hàng tại Chi nhánh	Đắk Lắk	910,000,000	1,500,000,000
Khách hàng tại Chi nhánh	Hải Phòng	295,409,760	140,000,000
Khách hàng tại Chi nhánh	Bình Dương	1,002,000,000	170,000,000
Khách hàng tại Chi nhánh	TP.HCM	185,000,000	110,000,000
Khách hàng tại Chi nhánh	Nghệ An	230,239,701	70,000,000
Khách hàng tại Chi nhánh	Phú Thọ	210,000,000	135,000,000
Khách hàng tại Chi nhánh	Hà Nam	49,830,000	40,000,000
Khách hàng tại Chi nhánh	Quảng Ngãi	20,000,000	120,000,000
		9,953,063,267	7,308,088,499

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng bán ra	-	12,259,964	353,269,851	363,035,872	-	2,493,943
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	-	278,533,262,730	274,132,587,580	-	4,400,675,150
Thuế nhập khẩu	-	-	314,021,068,971	305,974,947,022	-	8,046,121,949
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,286,162,700	19,928,874,405	3,099,749,017	-	18,115,288,088
Thuế thu nhập cá nhân	39,136,527	-	867,304,033	773,748,473	-	54,419,033
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	28,512,000	-	141,552,000	113,040,000	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	6,365,220,882	6,365,220,882	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1,004,089,885	1,004,089,885	-	-
	67,648,527	1,298,422,664	621,214,642,757	591,826,418,731	-	30,618,998,163

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Chi phí lãi vay trích trước			257,299,574	405,949,452
Chi phí LC UPAS trích trước			5,534,683,125	18,216,635,291
Chi phí phải trả khác			-	15,259,000
			5,791,982,699	18,637,843,743
18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN			334,286,046	63,166,101
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)			251,043,120,105	942,359,102,421
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà Nội			-	70,801,178,370
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ			41,857,934,703	173,767,026,875
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long			63,300,806,325	135,214,003,400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ			16,848,329,400	13,100,862,720
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô			83,579,458,917	183,903,316,185
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt			-	13,402,240,000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội			-	139,937,828,786
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức			45,456,590,760	212,232,646,085
			251,377,406,151	942,422,268,522
(*) Đây là các khoản tiền phải trả các ngân hàng liên quan đến LC UPAS.				
19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			-	-
			-	-
20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	205,000,000,000	250,000,000	47,248,322,744	252,498,322,744
Tăng vốn trong kỳ	10,250,000,000	4,075,000,000	-	14,325,000,000
Lãi trong kỳ trước	-	-	17,271,947,190	17,271,947,190
Số dư cuối kỳ trước	215,250,000,000	4,325,000,000	64,520,269,934	284,095,269,934
Số dư đầu kỳ này	215,250,000,000	4,325,000,000	64,520,269,934	284,095,269,934
Lãi trong kỳ này	-	-	68,845,580,894	68,845,580,894
Số dư cuối kỳ này	215,250,000,000	4,325,000,000	133,365,850,828	352,940,850,828

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Vũ Trụ	96,368,000,000	44.77	96,368,000,000	44.77
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	22,250,000,000	10.34	22,250,000,000	10.34
Công ty Cổ phần M&A Holding Việt Nam	18,000,000,000	8.36	18,000,000,000	8.36
Các đối tượng khác	78,632,000,000	36.53	78,632,000,000	36.53
	<u>215,250,000,000</u>	<u>100.00</u>	<u>215,250,000,000</u>	<u>100.00</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm	215,250,000,000		205,000,000,000	
- Vốn góp cuối kỳ	<u>215,250,000,000</u>		<u>215,250,000,000</u>	
d) Cổ phiếu				
	31/12/2024		01/01/2024	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,525,000		21,525,000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21,525,000		21,525,000	
- Cổ phiếu phổ thông	21,525,000		21,525,000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,525,000		21,525,000	
- Cổ phiếu phổ thông	21,525,000		21,525,000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu				

21

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài		
Công ty thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động tại các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nam, Thanh Hóa, Đắk Lắk, Bình Định, Đồng Nai, Bình Dương để sử dụng với mục đích làm trụ sở, nhà xưởng, kho bãi và điểm trưng bày sản phẩm với thời gian thuê từ 04 (bốn) đến 05 (năm) năm. Diện tích khu đất thuê từ 0,03 ha đến 2 ha. Một số hợp đồng thuê đất quy định bên cho thuê sẽ được hưởng toàn bộ tài sản gắn liền với đất, công trình sửa chữa, trang thiết bị văn phòng, nhà xưởng mà Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (VIMID) đã đầu tư trong quá trình thuê đất mà không phải chi trả bất kì khoản chi phí nào khi hết hạn hợp đồng nếu 02 (hai) bên không thực hiện gia hạn hợp đồng và không có thỏa thuận khác hoặc tái ký hoặc VIMID rời đi.		
b) Ngoại tệ các loại		
	31/12/2024	01/01/2024
- USD	247,113.01	61,148.78

22	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
	Doanh thu bán hàng	3,888,478,171,027	2,267,011,714,377
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,647,779,046	7,101,563,999
		<u>3,891,125,950,073</u>	<u>2,274,113,278,376</u>
23	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
	Chiết khấu thương mại	16,229,282	4,010,000,000
	Giảm giá hàng bán	-	1,416,439,985
	Hàng bán bị trả lại	-	3,654,545,454
		<u>16,229,282</u>	<u>9,080,985,439</u>
24	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,608,388,703,945	2,046,373,581,312
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,407,703,004	1,525,447,059
		<u>3,609,796,406,949</u>	<u>2,047,899,028,371</u>
25	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
	Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	61,865,544,984	90,782,144,082
	Lãi chênh lệch tỷ giá	42,396,019,579	67,425,245,990
		<u>104,261,564,563</u>	<u>158,207,390,072</u>
26	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
	Lãi tiền vay	26,573,774,813	33,725,399,236
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	66,312,452,061	104,753,452,977
	Phí LC UPAS	33,107,567,833	86,643,527,962
		<u>125,993,794,707</u>	<u>225,122,380,175</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	47,332,352
Chi phí nhân công	34,546,193,317	27,235,967,698
Chi phí đồ dùng văn phòng	441,846,087	1,196,395,918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	397,850,345	204,470,753
Chi phí bảo hành sản phẩm	34,818,488,951	21,557,269,328
Chi phí dịch vụ vận chuyển	21,112,418,774	10,589,106,005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169,165,406	1,057,086,836
Chi phí khác bằng tiền	3,445,390,699	2,499,055,673
	94,931,353,579	64,386,684,563

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	424,280,365	811,022,901
Chi phí nhân công	36,409,585,936	33,092,752,909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,193,181,838	4,515,919,902
Thuế, phí và lệ phí	1,079,302,007	99,440,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,054,014,626	15,104,163,666
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,243,849,831	1,974,105,999
Chi phí khác bằng tiền	7,740,439,140	7,952,725,022
	74,144,653,743	63,550,130,399

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	86,960,868,982	21,777,602,290
Các khoản điều chỉnh tăng	3,615,571,458	658,211,211
- Chi phí không hợp lệ	3,615,571,458	658,211,211
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(16,005,000,000)
- Chiết khấu thương mại ghi nhận năm 2022 (xuất hóa đơn năm 2023)	-	(16,005,000,000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	90,576,440,440	6,430,813,501
Thu nhập tính thuế TNDN	90,576,440,440	6,430,813,501
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	18,115,288,088	1,286,162,700
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1,286,162,700	10,315,693,099
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1,286,162,700)	(10,315,693,099)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	18,115,288,088	1,286,162,700

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoàn lại	-	3,201,000,000
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời của khoản lỗ tính thuế	-	
	-	3,201,000,000

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	68,845,580,894	17,271,947,190
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	68,845,580,894	17,271,947,190
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21,525,000	20,688,478
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,198	835

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024.

 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	539,553,149	891,939,407
Chi phí nhân công	70,955,779,253	60,328,720,607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,591,032,183	4,720,390,655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80,397,937,588	49,587,865,285
Chi phí khác bằng tiền	11,185,829,839	13,870,546,067
	167,670,132,012	129,399,462,021

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính
 Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

 Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa,....

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và tương đương tiền	104,381,606,826	-	-	104,381,606,826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,378,063,223,437	-	-	1,378,063,223,437
	<u>1,482,444,830,263</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1,482,444,830,263</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và tương đương tiền	29,051,881,208	-	-	29,051,881,208
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,238,663,925,572	-	-	1,238,663,925,572
	<u>1,267,715,806,780</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1,267,715,806,780</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	276,345,063,379	-	-	276,345,063,379
Phải trả người bán, phải trả khác	1,605,841,181,615	17,267,468,004	-	1,623,108,649,619
Chi phí phải trả	5,791,982,699	-	-	5,791,982,699
	<u>1,887,978,227,693</u>	<u>17,267,468,004</u>	<u>-</u>	<u>1,905,245,695,697</u>

	<div>Từ 1 năm trở xuống</div> <div>VND</div>	<div>Trên 1 năm đến 5 năm</div> <div>VND</div>	<div>Trên 5 năm</div> <div>VND</div>	<div>Cộng</div> <div>VND</div>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	340,251,060,124	-	-	340,251,060,124
Phải trả người bán, phải trả khác	1,191,080,744,084	20,433,838,200	-	1,211,514,582,284
Chi phí phải trả	18,637,843,743	-	-	18,637,843,743
	1,549,969,647,951	20,433,838,200	-	1,570,403,486,151

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2024

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<div>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</div> <div>VND</div>	<div>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</div> <div>VND</div>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,993,855,339,205	2,100,675,372,323
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	<div>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</div> <div>VND</div>	<div>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</div> <div>VND</div>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2,057,761,335,950	2,120,133,692,520

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	<div>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</div> <div>VND</div>	<div>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</div> <div>VND</div>
1	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên UBKT	685,170,000	392,500,000
2	Ông Nguyễn Vũ Trụ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	795,270,000	428,280,000
3	Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	60,000,000	60,000,000
4	Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên HĐQT	60,000,000	60,000,000
5	Ông Chu Quang Huy	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT	60,000,000	60,000,000
6	Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	489,145,000	245,020,000
			2,149,585,000	1,245,800,000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh phía Bắc kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2023 theo phương pháp gián tiếp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 chưa được kiểm toán, do kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Vũ Trụ



CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÁY VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **03** /2025/CV – VIMID
(V/v: Giải trình BCTC Quý IV/2024)

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam
- Mã chứng khoán: VVS
- Địa chỉ trụ sở chính: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tổ Hữu, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
- Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2024 của Công ty bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nội dung giải trình: Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố giảm từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.
Cụ thể:

Chỉ tiêu	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Giảm
Lợi nhuận trước thuế TNDN (VND)	9.173.310.172	16.502.315.571	44,41%
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	6.630.153.659	14.006.079.308	52,66%

Nguyên nhân LNST QIV/2024 giảm 52,66% đến từ việc chi phí bán hàng, chi phí quản lý QIV/2024 tăng mạnh (Chi phí bán hàng tăng 107,46%; Chi phí quản lý tăng 29,51% so với cùng kỳ năm 2023) chủ yếu do chi phí lương thưởng tăng vào giai đoạn cuối năm. Cụ thể:

- VIMID đã xây dựng chính sách lương theo vị trí chức danh nhằm đảm bảo sự công bằng và khuyến khích sự cống hiến của từng nhân viên. Chính sách này được thiết kế dựa trên hiệu suất làm việc và đóng góp của từng cá nhân nhằm mục tiêu tăng hiệu quả hoạt động và doanh thu bán hàng trên toàn hệ thống. Do đó, quỹ lương hàng tháng tăng dẫn đến chi phí lương nhân viên QIV/2024 tăng.
- Tiền thưởng tết, thưởng hiệu quả tăng cao và được hạch toán tập trung vào QIV/2024.
- Tỷ suất lợi nhuận gộp giảm 1,04% so với cùng kỳ năm 2023, do tỷ giá nhập khẩu tăng dẫn đến giá vốn hạch toán tăng trong khi giá bán khó có thể điều chỉnh tăng để đảm bảo yếu tố cạnh tranh trên thị trường.

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam xin giải trình các lý do lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý IV/2024 giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước để Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết.

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung này./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- GD Công ty;
- P.TT;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Vũ Trụ